

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

**(Ban hành kèm theo thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Trưởng Bộ tài
Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)**

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 3 |
| 1. Giới thiệu chung về Công ty | 3 |
| 2. Những sự kiện quan trọng | 3 |
| 3. Quá trình phát triển | 3 |
| 4. Định hướng phát triển | 5 |
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 6 |
| NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2009 | 6 |
| 1. Những thuận lợi và khó khăn của hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 | 6 |
| 2. Công tác đầu tư | 6 |
| 3. Công tác quản trị | 7 |
| 4. Việc niêm yết cổ phiếu | 7 |
| 5. Các công tác khác | 7 |
| 6. Các chỉ tiêu kinh tế, tài chính năm 2009 | 8 |
| TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TƯƠNG LAI | 8 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 10 |
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | 10 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 11 |
| 3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được | 12 |
| 4. Tăng cường áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng | 12 |
| 5. Kế hoạch phát triển trong tương lai | 12 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 14 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2009 | 14 |
| CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN | 19 |
| TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ | 20 |
| 1. Cơ cấu tổ chức của Công ty | 20 |
| 2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Điều hành | 21 |
| 3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách với người lao động | 27 |
| 4. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán | 29 |
| THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH | 31 |
| 1. Thành phần và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | 31 |
| 2. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty | 33 |
| 3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của cổ đông | 33 |
| 4. Các dữ liệu thống kê về cổ đông | 34 |

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giới thiệu chung về Công ty

- ✧ Tên Công ty: Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết
- ✧ Tên giao dịch quốc tế: Phan Thiet Garment import – Export Joint Stock Company
- ✧ Tên viết tắt: Phan Thiet Gamex Co
- ✧ Vốn điều lệ: 15.165.400.000 VND
- ✧ Địa chỉ trụ sở chính: 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết
- ✧ Điện thoại: 062.3821947 Fax:062.3823347
- ✧ Website: <http://www.phanthietgarment.com.vn>

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 48030000009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 22/09/2002 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 31/10/2007).

2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh chính:

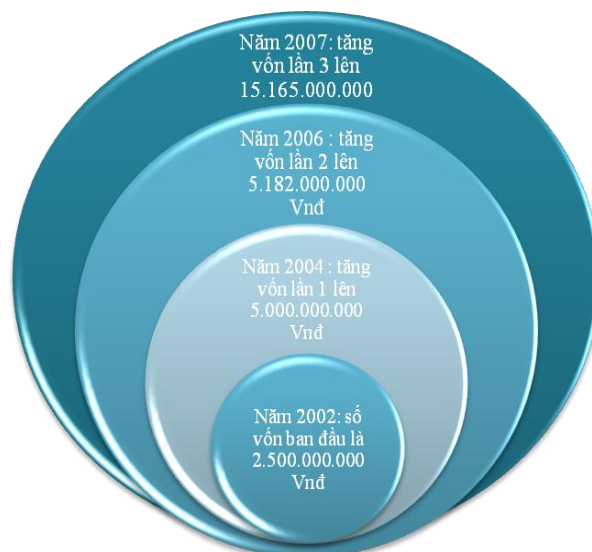
- Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 48030000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/10/2007)

Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Bán lẻ trong siêu thị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng, Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Tình hình hoạt động

- Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết là đơn vị trực thuộc Công ty May Mặc Xuất Khẩu Bình Thuận được thành lập từ tháng 1 năm 1994. Đến tháng 9 năm 2002, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết theo quyết định số 1672/QĐ – CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 với vốn điều lệ 2.500.000.000 đồng.
- Từ ngày thành lập đến nay, sau 15 năm Công ty đã không ngừng phát triển: Từ một Xí nghiệp ban đầu chỉ có 565 lao động với 14 chuyên may, đến nay đã mở rộng lên 32 chuyên với số lao động lên tới gần 1.400 người. Đặc biệt, giai đoạn sau cổ phần hóa là giai đoạn tăng trưởng mạnh, sau 09 năm chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ

phần, công ty đã liên tục mở rộng và phát triển, từ số vốn ban đầu 2.5 tỷ, đến nay công ty đã có vốn điều lệ trên 15 tỷ với tổng tài sản hơn 40 tỷ đồng. Chi tiết như sau:




- Ngoài ra, Công ty thành lập một công ty con là Công ty TNHH May Phú Long. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4804000018 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/02/2007, trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 8.000.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

Vị thế của công ty trong ngành:

Với doanh số tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu ấn tượng, trong nhiều năm liền Công ty luôn đạt danh hiệu Doanh nghiệp đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao trong ngành Dệt May và đạt bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng III, UBND Tỉnh Bình Thuận cũng như Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công thương) tặng thưởng nhiều bằng khen. Ngoài ra Công ty còn được UBND Tỉnh Bình Thuận tặng cờ thi đua cho đơn vị dẫn đầu khối Doanh nghiệp Thương Mại – Dịch vụ - Xuất Nhập khẩu 3 năm liền vào năm 2005.


Với quy mô vốn ban đầu nhỏ, hoạt động nhỏ gọn và hiệu quả, Công ty đã liên tục phát triển và mở rộng quy mô sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm và trở thành một trong những đơn vị có hoạt động kinh doanh hiệu quả nhất tại Bình Thuận.

3. Định hướng phát triển




Phát triển bền vững dựa trên:

- Không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm
- coi trọng văn hóa doanh nghiệp




Định hướng sản phẩm:

- Đảm bảo chất lượng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng



Mở rộng, phát triển trên nhiều lĩnh vực



Định hướng thị trường:

- Đẩy mạnh xuất khẩu đồng thời thỏa mãn tối đa nhu cầu trong nước

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2009

Có thể nói, năm 2009 vừa qua là một năm nhiều biến động đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh nói riêng, trong đó có Công ty Cổ phần Xuất khẩu May Phan Thiết. Tuy không tránh khỏi những tác động tiêu cực từ sự suy thoái kinh tế chung, nhưng Công ty vẫn kết thúc năm tài chính với một kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khả quan, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Những nét nổi bật trong hoạt động kinh doanh của Công ty năm vừa qua có thể kể đến:

1. Những thuận lợi và khó khăn của hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009

Thuận lợi trong hoạt động kinh doanh:

- Hiệp định thương mại dệt may Việt Mỹ có hiệu lực năm 2005 và Việt Nam gia nhập WTO tạo điều kiện cho công ty phát triển khách hàng, mở rộng thị trường. Ngoài ra, chính sách hỗ trợ của chính phủ cùng với sự khuyến khích đầu tư trực tiếp từ nước ngoài mang lại thuận lợi cho các doanh nghiệp trong ngành trong việc nhập khẩu nguyên liệu và đáp ứng các đơn hàng nước ngoài.

- Ngành may mặc Việt Nam phản ứng nhanh nhạy và linh hoạt khi có đơn đặt hàng mới. Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất đều có quy mô nhỏ nên đáp ứng tốt hơn cho các đơn hàng nhỏ lẻ đòi hỏi tính chuyên môn đặc biệt.
- Cơ chế cổ phần đã dành cho Công ty sự chủ động trong tổ chức bộ máy thích hợp, thay đổi linh hoạt trong kinh doanh và thuận lợi trong quyết định đầu tư khi có cơ hội.
- Toàn bộ CNCNV trong công ty luôn nỗ lực và đồng lòng trong việc tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm cũng như gia tăng năng suất chất lượng sản phẩm.

Khó khăn trong hoạt động kinh doanh:

- Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu ít nhiều gây tác động đến các thị trường nhập khẩu truyền thống của hàng may mặc Việt Nam trong đó có Mỹ và EU khiến cho doanh thu bán hàng và năng suất giảm.
- Nguyên liệu chủ yếu phải nhập khẩu là khó khăn chung trong ngành may, thêm vào đó biến động kinh tế gây ảnh hưởng không nhỏ đến tỷ giá, lãi suất cũng như hoạt động xuất nhập khẩu nói chung.
- Thiếu công nhân lành nghề và công nhân có tác phong công nghiệp
- Chi phí đầu vào liên tục tăng , với tốc độ cao trong khi đó giá đầu ra không tăng
- Giá sinh hoạt tăng nhanh , làm cho thu nhập thực tế của công nhân giảm , đặc biệt là công nhân lành nghề giảm mạnh . Công nhân mới phần lớn không quen với môi trường công nghiệp
- Thiếu cán bộ quản lý đặc biệt là từ khi Công ty TNHH May Phú Long bắt đầu sản xuất

2. Công tác đầu tư

Trong doanh nghiệp:

- Xây dựng nhà làm việc cho khối văn phòng với tổng kinh phí: 1.733.273.911 đồng
- Mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ với tổng giá trị 169.207.887 đồng
- Mua sắm máy móc thiết bị : 737.576.068 đồng
- Đầu tư xây dựng cho công ty con:
 - San lấp mặt bằng, nhà kho: 2.021.493.126 đồng

3. Công tác quản trị

Trong năm 2009, Hội đồng quản trị đã xây dựng Quy chế quản trị Công ty theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 03 năm 2007 về việc Ban hành Quy chế Quản trị Công ty cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Đồng thời, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng đã nghiên cứu, ứng dụng nhiều phương pháp quản trị tiên tiến khác trong hoạt động của Công ty.

4. Việc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (Upcom)

Chính thức đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà nội với mã PTG từ ngày 15/12/2009.

5. Các công tác khác

Trong năm 2009, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng không thay đổi Ban Giám đốc: Ông Đỗ Nguyễn Thy Linh, chức vụ Phó Tổng Giám đốc thôi việc tháng 09/2009, thay thế Ông Trịnh Doãn Phước

6. Các chỉ tiêu kinh tế, tài chính năm 2009

| CHỈ TIÊU | ĐVT | NĂM 2008 | NĂM 2009 | | TỶ LỆ (%) | |
|----------------------------------|------------|----------|----------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | So với KH | So với 2008 |
| Tổng doanh thu (Không có VAT) | Triệu đồng | 64,778 | 93,043 | 75,071 | 81 | 116 |
| Kim ngạch xuất khẩu | 1.000 USD | 10,000 | 14,445 | 12,000 | 83 | 120 |
| Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 3.913 | 6,000 | 4,576 | 76 | 117 |
| Nộp ngân sách | Triệu đồng | 1,073 | 700 | 1,504 | 215 | 140 |
| Thu nhập bình quân | Ngàn đồng | 1,701 | 1,662 | 1,866 | 112 | 110 |

TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TƯƠNG LAI

Tuy vậy, năm 2010 được dự báo là năm đầy khó khăn, thách thức với nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng do ảnh hưởng trầm trọng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Giá cổ phiếu trên các sàn chứng khoán có dấu hiệu suy giảm trong giai đoạn quý I năm 2010 cùng với việc suy giảm kinh tế ở nhiều nước làm cho nhu cầu thị trường giảm mạnh, ảnh hưởng xấu tới hoạt động SXKD của các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó là một loạt những khó khăn, thách thức đang đón chờ phía trước như việc các công ty may mặc xuất khẩu tại Việt Nam đang gặp phải tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt.....

Dựa trên những phân tích, đánh giá tình hình kinh tế nói chung và triển vọng ngành nói riêng, Ban lãnh đạo đã đề ra những mục tiêu cụ thể nhằm củng cố sự phát triển bền vững của Công ty:

- Đầu tư phát triển mọi nguồn lực của doanh nghiệp: nhân lực, vật lực, tài lực.
- Củng cố và giữ vững quan hệ với các khách hàng cũ , mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Duy trì tốc độ tăng trưởng cao cả về doanh thu và lợi nhuận, từng bước làm tăng giá trị doanh nghiệp (cả giá trị hữu hình và vô hình).

Trên cơ sở đó, kế hoạch và các chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010

- là:
- Kim ngạch xuất khẩu : 12.357.000 USD
 - Tổng doanh thu : 96.987.000.000 **đồng**,
 - Lợi nhuận sau thuế: 4.839.000.000 đồng
 - Thu nhập bình quân: 2.200.000đồng/người/tháng. Đảm bảo đủ công ăn việc làm cho người lao động.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

| CHỈ TIÊU | GIÁ TRỊ (NĂM 2009) |
|---|---------------------------------|
| Khả năng sinh lời - Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) - Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) | 9.17 24.34 |
| Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán ngắn hạn - Khả năng thanh toán nhanh | 1.21 lần 0.75 lần |
| Giá trị sổ sách 01 cổ phần (thời điểm 31/12/2009) | 12.398 đồng |
| Tổng số cổ phần đang lưu hành (tại thời điểm 31/12/2009) Loại cổ phần đang lưu hành | 1.516.540 Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 0 |
| Cổ tức năm 2009 | 15% |

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong nguồn hàng mà nhất là về nguồn lao động nhưng với sự quyết tâm cao, Công ty đã không ngừng đào tạo lao động tại chỗ, thực hiện các chính sách đãi ngộ, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động. Do đó, năm 2009, kết quả kinh doanh của Công ty cũng đạt được những thành quả đáng kể.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 12 triệu USD, đạt 83% so với kế hoạch và tăng 120% so với năm 2008; Doanh thu đạt 75,071 tỷ đạt 81 % so với kế hoạch và tăng 116 % so với

năm 2008; Lợi nhuận sau thuế đạt 76 % so với kế hoạch và tăng 117% so với năm 2008.

- Nộp ngân sách nhà nước là 200 triệu đồng (do năm 2009 khủng hoảng kinh tế thị trường, Nhà nước có chính sách hỗ trợ nộp chậm thuế thu nhập doanh nghiệp).
- Giải quyết việc làm ổn định cho 1.400 lao động với thu nhập bình quân là 1.86 triệu đồng/ người/tháng.

Biểu kết quả sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2009

3. Tăng cường áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng:

| Diễn giải | Đơn vị tính | NĂM 2008 | NĂM 2009 | | So sánh (%) | |
|--------------------------------------|-------------|------------|------------|------------|-------------|-------|
| | | | Kế Hoạch | Thực Hiện | KH | TH |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | 6=5/4 | 7=5/3 |
| 1/ Vốn chủ sở hữu | 1.000 đ | 15.165.000 | 15.165.000 | 15.165.000 | 100 | 100 |
| 2/ Kim ngạch xuất khẩu | 1.000 USD | 10.000 | 14.445 | 12.000 | 83 | 120 |
| 3/ Doanh thu | 1.000 đ | 64.778.000 | 93.043.000 | 75.071.000 | 81 | 116 |
| 4/ Lợi nhuận : - Trước thuế | 1.000 đ | 4.671.000 | 7.808.000 | 5.259.000 | 67 | 113 |
| - Sau thuế | 1.000 đ | 3.913.000 | 6.000.000 | 4.576.000 | 76 | 117 |
| 5/ Tỷ suất lợi nhuận : | % | | | | | |
| + Sau thuế/ Doanh thu | % | 6.0 | 6.45 | 6.10 | 94.6 | 101.7 |
| + Sau thuế / Vốn điều lệ | % | 25.8 | 39.6 | 30.17 | 76.2 | 116.9 |
| 6/ Nộp Ngân sách | Triệuđồng | 1.073 | 700 | 1.504 | 215 | 140 |
| 7/ Lao động bình quân | Người | 1.300 | 1.593 | 1.400 | 87.9 | 107.7 |
| 8/ Thu nhập bình quân (người/ tháng) | 1.000 đ | 1.860 | 1.662 | 1.866 | 112.3 | 100.3 |
| 9/ Cổ tức | % | 18% | 15% | 15% | 100 | 83.3 |

- Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 do Tổ chức Quacert đánh giá và cấp giấy chứng nhận ngày 10/06/2002

- Bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty có chức năng chính là kiểm tra chất lượng sản phẩm đầu vào, kiểm tra trong quá trình sản xuất và sản phẩm đầu ra nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu khách hàng.

- Bộ phận kiểm tra chất lượng bao gồm 25 người làm việc tại 02 Xí nghiệp, bao gồm: Bộ phận kiểm vải và phụ liệu, Bộ phận kiểm tra cắt, Bộ phận kiểm chuyên (inline), Bộ phận kiểm thành phẩm (endline), Bộ phận kiểm cuối cùng (final).

4. Kế hoạch phát triển kinh doanh:

Trong kế hoạch phát triển kinh doanh từ nay đến hết năm 2013, Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có kế hoạch xúc tiến đầu tư mở rộng Nhà máy may Phú Long tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận . Hiện tại, đến hết tháng 10 năm 2008 Công ty TNHH May Phú Long đã cất lổ và bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Do đó, Công ty TNHH May Phú Long sẽ bắt đầu mở rộng hoạt động và sinh lời trong thời gian tới.

Toàn bộ diện tích đất 13.000m² tọa lại ngay tại trung tâm thành phố Phan Thiết sẽ được công ty lập dự án đầu tư Trung Tâm Thương Mại, Cao Ốc Văn Phòng cho thuê.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2009
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính :
VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 9,875,014,181 | 11,242,199,778 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,928,752,162 | 784,422,395 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1,928,752,162 | 784,422,395 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 2,000,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | | 2,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 7,334,728,844 | 7,338,188,854 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 7,151,883,532 | 6,936,369,918 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 54,790,978 | 357,513,604 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 128,054,334 | 44,305,332 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 317,947,050 | 862,019,400 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 317,947,050 | 862,019,400 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 293,586,125 | 257,569,129 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 117,114,685 | 250,546,592 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 162,719,242 | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 13,752,198 | 7,022,537 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 31,782,950,000 | 30,868,818,740 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9,017,883,430 | |

| | | | | |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | 5,803,834,673 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 4,170,825,904 | 2,963,122,673 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17,371,165,799 | 16,076,980,777 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (13,200,339,895) | (13,113,858,104) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 2,813,042,400 | 2,840,712,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,009,035,400 | 3,009,035,400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (195,993,000) | (168,323,400) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 2,034,015,126 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 22,612,775,412 | 25,014,649,412 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.09 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.10 | 14,612,775,412 | 17,014,649,412 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 152,291,158 | 50,334,655 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 152,291,158 | 50,334,655 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | 41,657,964,181 | 42,111,018,518 |
| <hr/> | | | | |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <hr/> | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 22,722,772,491 | 22,085,719,854 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7,867,951,122 | 4,778,011,585 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 2,206,049,453 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 775,942,132 | 1,069,645,789 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 960,870,216 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 671,749,669 | 120,145,586 |

| | | | | |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3,135,350,609 | 3,492,968,109 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 117,989,043 | 95,252,101 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 14,854,821,369 | 17,307,708,269 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 14,592,775,412 | 16,994,649,412 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 262,045,957 | 313,058,857 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18,935,191,690 | 20,025,298,664 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 18,982,793,489 | 20,266,755,064 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 15,165,400,000 | 15,165,400,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (239,811,568) | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 982,962,548 | 591,701,647 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 132,078,270 | 14,700,000 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 2,939,464,239 | 4,492,253,417 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | (47,601,799) | (241,456,400) |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | (47,601,799) | (241,456,400) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 41,657,964,181 | 42,111,018,518 |

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ | | 41,134.37 | 28,598.61 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17 | 60,219,643,677 | 54,508,691,260 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 60,219,643,677 | 54,508,691,260 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 55,864,525,399 | 44,514,971,395 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4,355,118,278 | 9,993,719,865 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 694,866,400 | 455,891,827 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 569,896,112 | 1,294,813,389 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 307,012,746 | 989,995,918 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 287,981,407 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,754,215,610 | 1,551,552,276 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,725,872,956 | 7,315,264,620 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 6,374,409 | 235,534,838 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3,248,160 | 16,816,749 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3,126,249 | 218,718,089 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,728,999,205 | 7,533,982,709 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.20 | 683,061,841 | 758,219,293 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2,045,937,364 | 6,775,763,416 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.21 | 1,349 | 4,500 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính :
VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2,728,999,205 | 7,533,982,709 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1,290,816,348 | 1,614,311,159 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | | | 48,210,217 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (40,041,590) | (615,103,427) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 307,012,746 | 989,995,918 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4,286,786,709 | 9,571,396,576 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (165,988,893) | 1,811,557,403 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 544,072,350 | 635,119,054 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 408,355,486 | 167,255,992 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 31,475,404 | (42,713,282) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (307,012,746) | (989,995,918) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (90,124,008) | (727,433,226) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 80,131,895 | 2,432,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (415,008,800) | (593,567,851) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4,372,687,397 | 9,834,050,748 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4,504,865,105) | (162,273,430) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 159,211,600 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (2,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các | 24 | | | |

| | | | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| công cụ nợ của đơn vị khác | | 4,401,874,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (6,688,045,416) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 10,000,000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 40,041,590 | 615,103,427 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (62,949,515) | (8,066,003,819) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 35,500,912,692 | 31,981,533,997 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (35,696,737,239) | (31,211,056,879) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2,729,772,000) | (2,578,118,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2,925,596,547) | (1,807,640,882) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1,384,141,335 | (39,593,953) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 784,422,395 | 872,226,565 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (239,811,568) | (48,210,217) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1,928,752,162 | 784,422,395 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22 tháng 09 năm 2002, thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

Vốn góp tại ngày 31/12/2009 là 15.165.400.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 282 Nguyễn Hội, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Công ty có một công ty con: Công ty TNHH May Phú Long, địa chỉ tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực ban hành kèm theo. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đơng tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu đó được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:
VND

1. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 4,452,674 | 65,858,748 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1,924,299,488 | 718,563,647 |
| Cộng | 1,928,752,162 | 784,422,395 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| - Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận | | 2.000.000.000 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| - Tiền ăn ca phải thu người lao động | 12,784,000 | 20,831,000 |
| - Bảo hiểm tai nạn | 375,000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội 2008 | - | 22,565,068 |
| - Bảo hiểm xã hội 2009 | 61,125,662 | - |
| - Bảo hiểm y tế 2009 | 5,649,645 | - |
| - Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân | 3,564,875 | |
| - Tiền gửi vào thẻ VIB để thanh toán CP hải quan | 969,007 | 909,264 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa | 8,518,582 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 35,067,563 | - |
| Cộng | 128,054,334 | 44,305,332 |

4. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 313,442,260 | 814,019,076 |
| - Công cụ, dụng cụ | 4,504,790 | 48,000,324 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 317,947,050 | 862,019,400 |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------|--------------------|-------------------|
| - Tạm ứng | 13,752,198 | 7,022,537 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4,880,488,402 | 10,774,243,733 | 217,493,991 | 204,754,651 | 16,076,980,777 |
| - Mua trong năm | | 726,646,068 | | 10,930,000 | 737,576,068 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1,733,273,911 | | | | 1,733,273,911 |
| - Thanh lý | | 1,176,664,957 | | | 1,176,664,957 |
| Số dư cuối năm | 6,613,762,313 | 10,324,224,844 | 217,493,991 | 215,684,651 | 17,371,165,799 |
| II- Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3,732,832,763 | 9,046,417,082 | 184,869,895 | 149,738,364 | 13,113,858,104 |
| - Khấu hao trong năm | 380,202,365 | 824,742,887 | 32,624,096 | 25,577,400 | 1,263,146,748 |
| - Thanh lý | | 1,176,664,957 | | | 1,176,664,957 |
| Số dư cuối năm | 4,113,035,128 | 8,694,495,012 | 217,493,991 | 175,315,764 | 13,200,339,895 |
| III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,147,655,639 | 1,727,826,651 | 32,624,096 | 55,016,287 | 2,963,122,673 |
| Tại ngày cuối năm | 2,500,727,185 | 1,629,729,832 | - | 40,368,887 | 4,170,825,904 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | 8,210,563,617 | đồng |

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất - VPĐD | Quyền sử dụng đất Công ty | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------|
| I- Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| 1- Số dư đầu năm | 1,653,225,000 | 1,355,810,400 | 3,009,035,400 |
| 2- Số tăng trong năm | - | - | - |
| 3- Số giảm trong năm | - | - | - |
| 4- Số dư cuối năm | 1,653,225,000 | 1,355,810,400 | 3,009,035,400 |
| II- Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1- Số dư đầu năm | | 168,323,400 | |

| | | | |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
| | - | | 168,323,400 |
| 2- Khấu hao trong năm | - | 27,669,600 | 27,669,600 |
| 3- Giảm trong năm | | | - |
| 4- Số dư cuối năm | - | 195,993,000 | 195,993,000 |
| III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| 1- Tại ngày đầu năm | 1,653,225,000 | 1,187,487,000 | 2,840,712,000 |
| 2- Tại ngày cuối năm | 1,653,225,000 | 1,159,817,400 | 2,813,042,400 |
| 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | |
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Chi phí XD CB dở dang | | 2,034,015,126 | - |
| Trong đó: | | | |
| | | 2,021,493,126 | |
| + Công trình nhà kho | | - | - |
| + Thiết kế phòng trưng bày sản phẩm | | 12,522,000 | - |
| 9. Đầu tư vào công ty con | | | |
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Công ty TNHH May Phú Long | | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| 10. Đầu tư dài hạn khác | | | |
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Trái phiếu Chính phủ | | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Cho công ty TNHH May Phú Long vay | | 14,592,775,412 | 16,994,649,412 |
| Cộng | | 14,612,775,412 | 17,014,649,412 |
| 11. Chi phí trả trước dài hạn | | | |
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Chi phí vật tư làm nền nhà kho | | 1,553,938 | 6,215,794 |
| - Chi phí tiền công nhà kho | | 9,473,875 | 37,895,479 |
| - Chi phí lợp tôn, mái che phòng kế toán | | 7,307,103 | 6,223,382 |
| - Chi phí công cụ nhà làm việc văn phòng | | 133,956,242 | - |
| Cộng | | 152,291,158 | 50,334,655 |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn | | | |
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Vay ngắn hạn VND (*) | | | - |

| | | |
|-------------------------|----------------------|---|
| | 218,750,000 | |
| - Vay ngắn hạn USD (**) | 1,987,299,453 | |
| Cộng | 2,206,049,453 | - |

(*) Khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Công Thương Bình Thuận - NH. Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 09340013/HDTD ngày 14/08/2009. Mục đích vay: bổ sung vốn mua máy phát điện; thời hạn cho vay: từ ngày 14/08/2009 đến ngày 14/08/2011; lãi suất cho vay 10,5%/năm; đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là máy phát điện 275KVA, mới 100% theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 093400013/HĐTC ký ngày 28/07/2009 với trị giá tài sản là 500.000.000 đồng.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 09340006/HDTD ngày 18/05/2009. Hạn mức cho vay: 22.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 18/05/2009 đến ngày 18/05/2010; lãi suất cho vay VND là 9,6%/năm, USD là 5,5%/năm; đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04130028/HĐTC ngày 28/09/2004, Hợp đồng cầm cố số 04131028/HĐCC ngày 07/09/2004 và các phụ kiện hợp đồng, ngoài ra, Ngân hàng có quyền thu hồi nợ từ doanh thu bán hàng qua các L/C xuất đã mở và thanh toán tại Chi nhánh Ngân hàng.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 53,557,642 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 668,134,819 | 66,150,750 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 3,614,850 | 437,194 |
| Cộng | 671,749,669 | 120,145,586 |

Số liệu về khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ được Cơ quan Thuế kiểm tra theo quy định. Sau khi có Biên bản kiểm tra của Cơ quan Thuế, những phát sinh chênh lệch (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh vào giai đoạn sau.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | 1,609,995 | 1,232,000 |
| - Bảo hiểm y tế | 490,000 | - |
| - Kinh phí công đoàn | 42,359,263 | 73,620,101 |
| - Dưỡng sức 2009 | 13,920,000 | - |
| - Ốm đau thai sản | 43,518,269 | - |
| - Tiền BHXH thu dư | 9,454,516 | - |
| - Phải nộp quỹ khuyến học | 2,599,000 | 11,172,000 |
| - Phải nộp Trung tâm Khuyến Công Bình Thuận | - | 6,040,000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 4,038,000 | 3,188,000 |
| Cộng | 117,989,043 | 95,252,101 |

15. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-------------|------------|
| - Vay ngân hàng (*) | - | - |

(*) Đây là khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Bình Thuận theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 04/2007/HĐTD ngày 05/10/2007. Tiền vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án; thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ; lãi suất trong hạn 8,4%/năm. đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2007/HĐTCTS-TL ngày 05/10/2007.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 15,165,400,000 | 15,165,400,000 |
| Cộng | - | - |

c. Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1,516,540 | 1,516,540 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1,516,540 | 1,516,540 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1,516,540</i> | <i>1,516,540</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1,516,540 | 1,516,540 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1,516,540</i> | <i>1,516,540</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 982,962,548 | 591,701,647 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 132,078,270 | 14,700,000 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (47,601,799) | (241,456,400) |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:
VND

17. Doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 60,203,881,277 | 54,508,691,260 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu gia công | 18,434,063,343 | 21,383,737,501 |
| - Doanh thu xuất khẩu trực tiếp | 41,115,154,959 | 32,996,806,242 |
| - Doanh thu hàng nội địa | 654,662,975 | 128,147,517 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 60,203,881,277 | 54,508,691,260 |
| - Doanh thu gia công | 18,434,063,343 | 21,383,737,501 |
| - Doanh thu xuất khẩu trực tiếp | 41,115,154,959 | 32,996,806,242 |
| - Doanh thu hàng nội địa | 654,662,975 | 128,147,517 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------|-----------|
| - Giá vốn gia công | | |
| - Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu | | |
| - Giá vốn của hàng nội địa | | |
| Cộng | - | - |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi | 40,041,590 | 1,510,417 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 654,824,810 | 455,891,827 |
| Cộng | 694,866,400 | 455,891,827 |

19. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 307,012,746 | 989,995,918 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 262,883,366 | 48,210,217 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 256,607,254 |
| Cộng | 569,896,112 | 1,294,813,389 |

20. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

| | Năm nay |
|--|---------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | |

| | |
|---|----------------------|
| | 2,728,999,205 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán: | 3,248,160 |
| + Chi phí không hợp lệ | 3,248,160 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 2,732,247,365 |
| Thuế suất thuế TNDN | 25% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 683,061,841 |

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,045,937,364 | 6,775,763,416 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | 48,210,217 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1,516,540 | 1,516,540 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,349 | 4,500 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

22. Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty AASCS kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 19,731,586,010 | 11,505,955,391 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,702,295,184 | 2,144,554,624 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3,702,295,184 | 2,144,554,624 |

| | | | | |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 2,000,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | | 2,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 8,008,975,330 | 6,071,073,166 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 7,791,370,024 | 5,650,229,747 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 54,790,978 | 357,513,604 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 162,814,328 | 63,329,815 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 7,596,511,025 | 1,000,160,500 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 7,596,511,025 | 1,000,160,500 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 423,804,471 | 290,167,101 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 167,868,794 | 269,948,564 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 222,118,067 | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 33,817,610 | 20,218,537 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 30,147,737,022 | 29,125,275,470 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29,402,281,533 | 28,222,997,268 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 20,715,033,158 | 21,456,081,847 |
| - Nguyên giá | 222 | | 38,060,344,870 | 36,625,743,844 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (17,345,311,712) | (15,169,661,997) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 6,653,233,249 | 6,766,915,421 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,021,251,392 | 7,021,251,392 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (368,018,143) | (254,335,971) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 2,034,015,126 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 20,000,000 | 20,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.09 | 20,000,000 | 20,000,000 |

| | | | | |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Lợi thế thương mại | 260 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 725,455,489 | 882,278,202 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | V.10 | 725,455,489 | 882,278,202 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 49,879,323,032 | 40,631,230,861 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 31,124,338,489 | 23,469,086,608 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 16,269,517,120 | 6,161,378,339 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 2,998,631,928 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 7,536,547,682 | 973,393,257 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 172,223,374 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 671,749,669 | 183,727,429 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4,604,623,359 | 4,788,795,305 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.13 | 81,523,124 | 59,672,847 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 204,217,984 | 155,789,501 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 14,854,821,369 | 17,307,708,269 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 14,592,775,412 | 16,994,649,412 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 262,045,957 | 313,058,857 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18,754,984,543 | 17,162,144,253 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 18,802,586,342 | 17,403,600,653 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 15,165,400,000 | 15,165,400,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |

| | | | |
|--|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | (86,776,212) | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 982,962,548 | 591,701,647 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 132,078,270 | 14,700,000 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | 2,606,221,736 | 1,629,099,006 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | (47,601,799) | (241,456,400) |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | (47,601,799) | (241,456,400) |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 500 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 510 | 49,879,323,032 | 40,631,230,861 |

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ | | 135,459.67 | 46,996.53 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính :
VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17 | 75,071,004,678 | 64,778,183,516 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |

| | | | | |
|--|-----------|-------|-----------------------|-----------------------|
| | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 75,071,004,678 | 64,778,183,516 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 66,348,392,567 | 55,179,942,910 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 8,722,612,111 | 9,598,240,606 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 782,943,184 | 524,813,381 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 1,903,801,975 | 2,801,318,153 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,623,454,241 | 2,480,117,278 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 16,583,822 | 287,981,407 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,322,168,466 | 2,581,385,655 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5,263,001,032 | 4,452,368,772 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 52,034,409 | 235,534,838 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 56,124,328 | 17,075,312 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (4,089,919) | 218,459,526 |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 50 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | 5,258,911,113 | 4,670,828,298 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 61 | V.20 | 683,061,841 | 758,219,293 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 62 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 70 | | 4,575,849,272 | 3,912,609,005 |
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | 71 | | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 72 | | 4,575,849,272 | 3,912,609,005 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 80 | V.21 | 3,017 | 2,619 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính :
VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5,258,911,113 | 4,670,828,298 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3,468,234,868 | 3,756,127,623 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | | | 59,656,382 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (38,914,758) | (684,024,981) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1,623,454,241 | 2,480,117,278 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10,311,685,464 | 10,282,704,600 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (2,173,619,304) | 3,065,477,091 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (6,596,350,525) | 496,977,954 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 6,633,972,255 | 1,550,622,746 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 258,902,483 | (894,058,801) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1,623,454,241) | (2,480,117,278) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (90,124,008) | (727,433,226) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 80,131,895 | 2,432,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (415,008,800) | (589,360,451) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6,386,135,219 | 10,707,244,635 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4,654,680,809) | (6,420,855,893) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 159,211,600 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (2,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2,000,000,000 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn | 26 | | | |

| | | | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| vào đơn vị khác | | - | 10,000,000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 46,076,434 | 684,024,981 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (2,608,604,375) | (7,567,619,312) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 42,111,371,634 | 31,981,533,997 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (41,514,613,706) | (31,211,056,879) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2,729,772,000) | (2,578,118,000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (2,133,014,072) | (1,807,640,882) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1,644,516,772 | 1,331,984,441 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2,144,554,624 | 872,226,565 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (86,776,212) | (59,656,382) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3,702,295,184 | 2,144,554,624 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

V. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22 tháng 09 năm 2002, thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

Vốn góp tại ngày 31/12/2009 là 15.165.400.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 282 Nguyễn Hội, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH May Phú Long. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4804000018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/02/2007 thì trụ sở Công ty TNHH May Phú Long đặt tại Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc Tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ là 8.000.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

Tổng số Công ty con

01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

VI. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

VII. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực ban hành kèm theo. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

VIII. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi

theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.5. Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.6. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.8. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu đó được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính:
VND

1. Tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| - Tiền mặt | 9,518,013 | 66,604,699 |
| - Tiền gửi ngân hàng | <u>3,692,777,171</u> | <u>2,077,949,925</u> |
| Cộng | <u><u>3,702,295,184</u></u> | <u><u>2,144,554,624</u></u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| - Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận | 3,702,295,184 | 2,144,554,624 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền ăn ca phải thu người lao động | 19,879,500 | 20,831,000 |
| - Bảo hiểm tai nạn | 375,000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội 2008 | - | 22,565,068 |
| - Bảo hiểm xã hội 2009 | 82,666,012 | - |
| - Bảo hiểm y tế 2009 | 5,723,160 | - |
| - Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân | 932,164,616 | - |
| - Tiền gửi vào thẻ VIB để thanh toán CP hải quan | 969,007 | 909,264 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 12,826,652 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 35,067,563 | - |
| - Công nhân viên Công ty TNHH May Phú Long | - | 16,516,746 |
| - Ngân hàng Quốc tế Đồng Nai | <u>1,742,559</u> | <u>2,507,737</u> |
| Cộng | <u><u>1,091,414,069</u></u> | <u><u>63,329,815</u></u> |

4. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7,287,066,373 | 939,586,876 |
| - Công cụ, dụng cụ | <u>309,444,652</u> | <u>60,573,624</u> |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | <u><u>7,596,511,025</u></u> | <u><u>1,000,160,500</u></u> |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------|--------------------|-------------------|
| - Tạm ứng | 167,868,794 | 269,948,564 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14,669,339,402 | 20,823,387,112 | 886,178,624 | 246,838,706 | 36,625,743,844 |
| - Mua trong năm | | 784,058,798 | | 10,930,000 | 794,988,798 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1,825,676,885 | | | | 1,825,676,885 |
| - Thanh lý | | 1,186,064,657 | | | 1,186,064,657 |
| Số dư cuối năm | 16,495,016,287 | 20,421,381,253 | 886,178,624 | 257,768,706 | 38,060,344,870 |
| II- Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4,277,052,430 | 10,457,808,506 | 280,396,271 | 154,404,790 | 15,169,661,997 |
| - Khấu hao trong năm | 928,890,955 | 2,265,921,861 | 128,150,472 | 31,589,408 | 3,354,552,696 |
| - Thanh lý | | 1,178,902,981 | | | 1,178,902,981 |
| Số dư cuối năm | 5,205,943,385 | 11,544,827,386 | 408,546,743 | 185,994,198 | 17,345,311,712 |
| III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10,392,286,972 | 10,365,578,606 | 605,782,353 | 92,433,916 | 21,456,081,847 |
| Tại ngày cuối năm | 11,289,072,902 | 8,876,553,867 | 477,631,881 | 71,774,508 | 20,715,033,158 |

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,210,563,617 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất Công ty | Quyền sử dụng đất - VPĐD | Quyền sử dụng đất Phú Long | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|----------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|-----------|
|----------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|-----------|

| | | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| I- Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1,355,810,400 | 1,653,225,000 | 3,989,215,992 | 23,000,000 | 7,021,251,392 |
| - Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| - Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1,355,810,400 | 1,653,225,000 | 3,989,215,992 | 23,000,000 | 7,021,251,392 |
| II- Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 168,323,400 | - | 81,412,571 | 4,600,000 | 254,335,971 |
| - Khấu hao trong năm | 27,669,600 | - | 81,412,572 | 4,600,000 | 113,682,172 |
| - Giảm trong năm | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 195,993,000 | - | 162,825,143 | 9,200,000 | 368,018,143 |
| III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,187,487,000 | 1,653,225,000 | 3,907,803,421 | 18,400,000 | 6,766,915,421 |
| Tại ngày cuối năm | 1,159,817,400 | 1,653,225,000 | 3,826,390,849 | 13,800,000 | 6,653,233,249 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Chi phí XD CB dở dang | 2,034,015,126 | - |
| Trong đó: | | |
| + Công trình nhà kho | 2,021,493,126 | - |
| + Thiết kế phòng trưng bày sản phẩm | 12,522,000 | - |

9. Đầu tư dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| - Trái phiếu Chính phủ | 20,000,000 | 20,000,000 |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Chi phí vật tư làm nền nhà kho | 1,553,938 | 6,215,794 |
| - Chi phí tiền công nhà kho | 9,473,875 | 37,895,479 |
| - Chi phí lợp tôn, mái che phòng kế toán | 7,307,103 | 6,223,382 |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí công cụ nhà làm việc văn phòng | 133,956,242 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 466,242,119 | 615,674,655 |
| - Phụ tùng thay thế | 19,235,867 | 18,974,618 |
| - Chi phí đào tạo | 87,686,345 | 197,294,274 |
| Cộng | 725,455,489 | 882,278,202 |

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|-------------------|
| - Vay ngắn hạn VND - Công ty CP May XK Phan Thiết (1) | 218,750,000 | |
| - Vay ngắn hạn USD - Công ty CP May XK Phan Thiết (2) | 1,987,299,453 | |
| - Vay ngắn hạn - Công ty TNHH May Phú Long (3) | 792,582,475 | |
| Cộng | 2,998,631,928 | - |

(1) Khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Công Thương Bình Thuận - NH. Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 09340013/HDTD ngày 14/08/2009. Mục đích vay: bổ sung vốn mua máy phát điện; thời hạn cho vay: từ ngày 14/08/2009 đến ngày 14/08/2011; lãi suất cho vay 10,5%/năm; đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là máy phát điện 275KVA, mới 100% theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 093400013/HĐTC ký ngày 28/07/2009 với trị giá tài sản là 500.000.000 đồng.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 09340006/HDTD ngày 18/05/2009. Hạn mức cho vay: 22.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 18/05/2009 đến ngày 18/05/2010; lãi suất cho vay VND là 9,6%/năm, USD là 5,5%/năm; đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04130028/HĐTC ngày 28/09/2004, Hợp đồng cầm cố số 04131028/HĐCC ngày 07/09/2004 và các phụ kiện hợp đồng, ngoài ra, Ngân hàng có quyền thu hồi nợ từ doanh thu bán hàng qua các L/C xuất đã mở và thanh toán tại Chi nhánh Ngân hàng.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 09340005/HDTD ngày 18/05/2009. Hạn mức cho vay: 4.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 18/05/2009 đến ngày 18/05/2010; lãi suất cho vay VND là 9,6%/năm, USD là 5,5%/năm; đảm bảo tiền vay: bảo lãnh bằng tài sản của Công ty CP May XK Phan Thiết là nhà cửa, công trình kiến trúc và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04130028 ngày 28/09/2004 với giá trị đảm bảo là 7.143 triệu đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 117,139,485 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 668,134,819 | 66,150,750 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 3,614,850 | 437,194 |
| Cộng | 671,749,669 | 183,727,429 |

Số liệu về khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ được Cơ quan Thuế kiểm tra theo quy định. Sau khi có Biên bản kiểm tra của Cơ quan Thuế, những phát sinh chênh lệch (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh vào giai đoạn sau.

13. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền điện thoại | - | 5,185,247 |
| - Tiền ăn ca | 45,312,000 | 35,000,000 |
| - Tiền nước sinh hoạt | 4,467,986 | 5,577,600 |
| - Chi phí vận chuyển | 22,400,000 | 13,910,000 |
| - Phí hỗ trợ kỹ thuật | 9,343,138 | - |
| Cộng | <u>81,523,124</u> | <u>59,672,847</u> |

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | 29,298,069 | 1,232,000 |
| - Bảo hiểm y tế | 13,773,176 | - |
| - Kinh phí công đoàn | 83,359,263 | 73,620,101 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 4,257,691 | - |
| - Dưỡng sức 2009 | 13,920,000 | - |
| - Ốm đau thai sản | 43,518,269 | - |
| - Tiền BHXH thu dư | 9,454,516 | 16,684,000 |
| - Phải nộp quỹ khuyến học | 2,599,000 | 11,172,000 |
| - Phải nộp Trung tâm Khuyến Công Bình Thuận | - | 6,040,000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 4,038,000 | 47,041,400 |
| Cộng | <u>204,217,984</u> | <u>155,789,501</u> |

15. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| - Vay ngân hàng (*) | - | - |

(*) Đây là khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Bình Thuận theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 04/2007/HĐTD ngày 05/10/2007. Tiền vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án; thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ; lãi suất trong hạn 8,4%/năm. đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số

06/2007/HĐTCTS-TL ngày 05/10/2007.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | <u>15,165,400,000</u> | <u>15,165,400,000</u> |
| Cộng | <u>15,165,400,000</u> | <u>15,165,400,000</u> |

c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1,516,540 | 1,516,540 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1,516,540 | 1,516,540 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1,516,540</i> | <i>1,516,540</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1,516,540 | 1,516,540 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1,516,540</i> | <i>1,516,540</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 15,165,400,000 | 15,165,400,000 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 2,700,000 | 2,700,000 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 132,078,270 | 14,700,000 |

* Mục đích lập và trích các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: theo đề xuất của Hội đồng quản trị.
- Quỹ dự phòng tài chính: dự phòng rủi ro tài chính và bổ sung vốn kinh doanh.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
 - + Quỹ khen thưởng dùng để khen thưởng cán bộ công nhân viên của Công ty vào những dịp lễ tết, nhằm khuyến khích người lao động.
 - + Quỹ phúc lợi dùng để ủng hộ người nghèo, các đoàn thể, tổ chức xã hội địa phương.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanhĐơn vị tính:
VND**17. Doanh thu**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 75,071,004,678 | 64,778,183,516 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu gia công | 33,174,890,378 | 31,653,229,757 |
| - Doanh thu xuất khẩu trực tiếp | 41,130,917,359 | 32,996,806,242 |
| - Doanh thu hàng nội địa | 765,196,941 | 128,147,517 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 75,071,004,678 | 64,778,183,516 |
| - Doanh thu gia công | 33,174,890,378 | 31,653,229,757 |
| - Doanh thu xuất khẩu trực tiếp | 41,130,917,359 | 32,996,806,242 |
| - Doanh thu hàng nội địa | 765,196,941 | 128,147,517 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Lãi tiền gửi | 46,076,434 | 1,510,417 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 736,866,750 | - |
| Cộng | <u>782,943,184</u> | <u>524,813,381</u> |

19. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền vay | 1,623,454,241 | 2,480,117,278 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 280,347,734 | 59,656,382 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 261,544,493 |
| Cộng | <u>1,903,801,975</u> | <u>2,801,318,153</u> |

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Công ty CP May XK Phan Thiết | Công ty TNHH May Phú Long | Cộng |
|---|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2,728,999,205 | 2,529,911,908 | 5,258,911,113 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán: | 3,248,160 | - | 3,248,160 |
| + Chi phí không hợp lệ | 3,248,160 | - | 3,248,160 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - | - |
| Khoản thu nhập được ưu đãi thuế | - | 2,441,835,124 | 2,441,835,124 |
| Thuế suất thuế TNDN ưu đãi | | 0% | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 2,732,247,365 | 88,076,784 | 2,820,324,149 |
| Chuyển lỗ từ năm trước | - | 88,076,784 | 88,076,784 |
| Thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ | 2,732,247,365 | - | - 2,732,247,365 |
| Thuế suất thuế TNDN | 25% | 25% | |
| Chi phí thuế TNDN | 683,061,841 | - | 683,061,841 |
| + Giảm 30% theo Thông tư 03/2009/TT-BTC | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 683,061,841 | - | 683,061,841 |

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | 59,656,382 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1,516,540 | 1,516,540 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | 39 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

22. Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII/ Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty AASCS kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đơn vị kiểm toán độc lập



Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 3 8205 944 Fax: (08) 3 8205 942

Ý kiến kiểm toán độc lập

Ý kiến của kiểm toán viên tại Báo cáo kiểm toán gửi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May xuất khẩu Phan Thiết: “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Xuất khẩu may Phan Thiết** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan”.

CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Hiện tại, Phan Thiet Gamexco có 1 công ty con :

| Đơn vị | Địa chỉ | Loại hình | Tỷ lệ nắm giữ |
|--|--|-------------|---------------|
| Công ty TNHH May Phú Long (Một Thành viên) | Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Hàm Thuận Bắc | Công ty con | 100% |

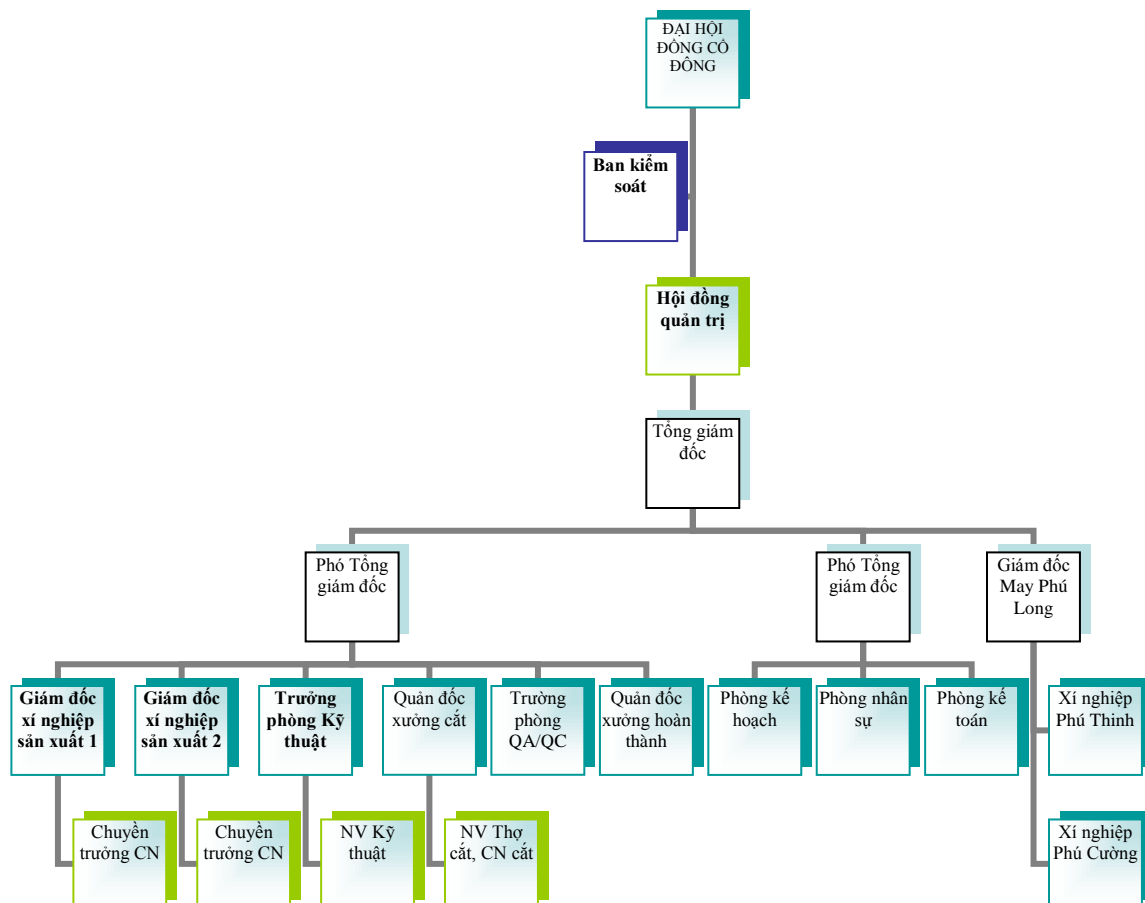
Công ty TNHH MTV May Phú Long :

Chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/01/2008 với tổng vốn đầu tư 27, 5 tỷ đồng trong đó vốn tự có 8 tỷ đồng, vốn vay 17,5 tỷ. Công ty được trang bị 20 dây chuyền may công nghiệp, máy móc thiết bị tiên tiến, áp dụng công nghệ sản xuất có chọn lọc, phù hợp với năng lực nhằm đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.

Giám đốc : Ông Lê Thanh Hoài Vũ (Nguyên trưởng phòng kỹ thuật Phan Thiet Gamexco)

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



2. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Phân loại lao động

Số lượng người lao động trong Công ty tới thời điểm ngày 31/12/2009 là 1.400 người. Cơ cấu lao động phân theo trình độ cụ thể như sau:

Bảng 8 Cơ cấu lao động của Công ty

| STT | Trình độ | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|
| 1 | Trình độ trên đại học | 01 | 0.07% |
| 2 | Trình độ đại học | 14 | 1.00% |
| 3 | Cao đẳng, Trung cấp | 82 | 5.86% |
| 4 | Công nhân kỹ thuật | 1.303 | 93.07% |
| Tổng cộng | | 1.400 | 100% |

Công ty phân phối lao động phân theo tính chất công việc :

- Lao động quản lý : 70 người
- Lao động phục vụ : 52 người
- Lao động sản xuất : 1.278 người
- Trong đó : Công nhân sản xuất chính : 1.133 người
 Công nhân sản xuất phụ : 145 người

b) Chính sách cho người lao động

Chế độ làm việc

Công ty tổ chức sản xuất theo dây chuyền công nghệ , thực hiện đầy đủ các quy định về thời gian làm việc, nghỉ ngơi và tuân thủ mọi quy định của Bộ Luật lao động. Công ty cũng thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và chế độ bảo hộ lao động cho người lao động.

Thêm vào đó, Công ty luôn giải quyết các chế độ theo quy định cho CBCNV theo các chế độ thai sản, ốm đau, nghỉ phép theo quy định. Trong khi làm việc, luôn đảm bảo an toàn lao động bằng chế độ tập huấn kiểm tra an toàn lao động kết hợp với thực hiện tốt vấn đề bảo hộ lao động.

Chính sách đào tạo:

Căn cứ nhu cầu phát triển Công ty sẽ bố trí đào tạo và đào tạo lại cho CBCNV nhằm nâng cao trình độ và hiệu quả công việc. Công nhân trực tiếp sản xuất được tổ chức ôn luyện tay nghề thi nâng bậc theo niên hạn. Ngoài ra Công ty thường xuyên huấn luyện cho Người lao động về công tác bảo hộ - an toàn lao động và các Bộ luật liên quan.

Đối tượng đào tạo: Cán Bộ quản lý, nhân viên nghiệp vụ và Công nhân trực tiếp mục đích nâng cao năng lực quản lý, nâng cao tay nghề cho người lao động nhằm góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chính sách tiền lương, thưởng, trợ cấp, phúc lợi

Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước nên kế thừa đầy đủ chế độ tiền lương theo nội dung trong hợp đồng lao động và tiếp tục ký kết hợp đồng cho người lao động khi công ty chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Trong những năm qua, Công ty Cổ phần May xuất khẩu Phan Thiết có thuận lợi hơn những công ty cùng ngành là đội ngũ lao động ổn định, không biến động. Tuy nhiên để duy trì tốt vấn đề này Công ty áp dụng chế độ lương thưởng và các chế độ ưu đãi phù hợp, nhằm tạo động lực phấn đấu, phát huy tối đa năng lực của người lao động. Thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên Công ty năm 2009 đạt 1.866.000. đồng/người/tháng. Công ty cũng thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực tiềm năng, tuyển dụng có hệ thống, bố trí lao động hợp lý; huấn luyện, đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn; chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật, thiết kế tạo mẫu có năng lực, nắm bắt thị hiếu tiêu dùng. Tuy nhiên, những nỗ lực trên chỉ hạn chế được một phần sự biến động tình hình nhân lực, nhất là lượng công nhân sản xuất trực tiếp của Công ty.

3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Ban Giám đốc thay Ông Trịnh Doãn Phước thế cho Ông Đỗ Nguyễn Thy Linh, Phó Tổng giám đốc.

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

1. Thành phần và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

🕒 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có 05 thành viên, nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 05 năm

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

| | | | |
|-----|-------------------------------|---|--------------------------------|
| 01. | Ông Huỳnh Văn Nghi | – | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 02. | Ông Nguyễn Quốc Bình | – | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 03. | Bà Huỳnh Mỹ Linh | – | Thành viên Hội đồng quản trị |
| 04. | Bà Nguyễn Thị Phụng | – | Thành viên Hội đồng quản trị |
| 05. | Ông Đỗ Nguyễn Thy Linh | – | Thành viên Hội đồng quản trị |

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2009:

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức nhiều cuộc họp để kịp thời nắm bắt và xây dựng các định hướng phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng chỉ đạo và giám sát Ban Tổng giám đốc điều hành trong việc thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã đề ra các nghị quyết, quyết định quan trọng để thực hiện và hoàn thành thắng lợi các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông đã thông qua với các kết quả nổi bật sau :

- Tổng doanh thu: 75.071 triệu đồng (đạt 116% so với năm 2008)
- Lợi nhuận sau thuế: đạt **4.576 triệu** đồng (bằng 117% so với năm 2008)
- Chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước đúng qui định của pháp luật.
- Hoàn thành việc đưa cổ phiếu lên niêm yết SGDCK Hà Nội vào ngày 15/12/2009.
- Từ nay đến hết năm 2013, Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có kế hoạch xúc tiến đầu tư mở rộng Nhà máy may Phú Long tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận , sẵn sàng hợp tác liên doanh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước trên các lĩnh vực : may mặc , xây dựng Trung tâm thương mại , khách sạn và văn phòng cho thuê tại thành phố Phan Thiết , tỉnh

Bình Thuận .

- Toàn bộ diện tích đất 13.000m² tọa lại ngay tại trung tâm thành phố Phan Thiết sẽ được công ty lập dự án đầu tư Trung Tâm Thương Mại, Cao Ốc Văn Phòng cho thuê

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2009 là 500.000 đồng / người / tháng

🕒 Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, có nhiệm kỳ 05 năm . Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|-----------------------------|---------------------|
| 01. | Ông Lê Thanh Hoài Vũ | Trưởng Ban Kiểm |
| 02. | Ông Huỳnh Hải | Phó Ban Kiểm soát |
| 03. | Bà Nguyễn Thị Thu | Thành viên Ban Kiểm |

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2009:

- Kiểm soát chiến lược:
 - Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ của HĐQT, Ban TGD.
Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT .Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.
HĐQT, Ban giám đốc xem xét, giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị
- Kiểm soát hoạt động:
 - Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)

- Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.
 - Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.
- Kiểm soát Báo cáo tài chính:
- Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập vào giữa kỳ và cuối kỳ;
 - Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra
 - Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm
 - 2009 là 200.000 đồng /tháng/năm

2. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc sẽ tập trung thực hiện các kế hoạch sau:

- Ổn định hơn nữa mô hình tổ chức để xây dựng bộ máy hợp lý khoa học trên cơ sở các quy trình tác nghiệp, mô tả công việc. Bộ máy điều hành cần tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo điều hành toàn công ty hiệu quả.
- Xây dựng chiến lược nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo có kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, kết hợp các phương thức đào tạo và tự đào tạo.
- Thực hiện tốt các quy định về thưởng phạt để tạo động lực phát triển.
- Lựa chọn những cán bộ có đủ năng lực, chuyên môn, phẩm chất đạo đức để thành lập một bộ phận chuyên trách giám sát việc thực hiện các quy chế

Danh sách cổ đông

Bảng 1 : Cơ cấu cổ đông

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ đông (người) | Tổng số cổ phần | % Vốn điều lệ |
|-------------|------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| 1 | Trong nước | 158 | 1.516.540 | 100% |
| 2 | Nước ngoài | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | 158 | 1.516.540 | 100% |

| | | | | |
|-------------|---------------|------------|------------------|-------------|
| 1 | Trong Công ty | 119 | 907.385 | 59,83% |
| 2 | Ngoài Công ty | 39 | 609.155 | 40,17% |
| Tổng | | 158 | 1.516.540 | 100% |

Bảng 2 : Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% tại thời điểm 31/12/2009

| TT | Tên cổ đông | Số CMND | Địa chỉ | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------|--------------------|-----------|------------------------------|----------------|---------------|
| 1 | Huỳnh Văn Nghi | 260025020 | KP7 - Phú Thủy-Phan Thiết-BT | 222.310 | 14,66% |
| 2 | Huỳnh Mỹ Linh | 260877486 | KP7 - Phú Thủy-Phan Thiết-BT | 167.315 | 11,03% |
| 3 | Nguyễn Quốc Bình | 260681669 | KP3 - Phú Thủy-Phan Thiết-BT | 107.115 | 7,06% |
| 4 | Dương Thị Thu Hồng | 260013098 | KP7 - Phú Thủy-Phan Thiết-BT | 144.550 | 9,53% |
| 5 | Huỳnh Thanh Vũ | 260991190 | KP7- Phú Thủy-Phan Thiết | 147.500 | 9,73% |
| 6 | Nguyễn Thị Lệ Hoa | 260545891 | 298 Thủ khoa Huân-PT | 80.000 | 5,28% |
| 7 | Bùi Trọng Thủy | 260638488 | 299 Thủ khoa Huân-PT | 84.695 | 5,58% |
| Tổng cộng | | | | 953.485 | 62.87% |

